

Unit 6 :Viet Nam: Then and Now

Việt Nam: Xưa và nay

1. /ə'noɪd/: bức mình, khó chịu
2. /ə'stɒnɪʃt/: kinh ngạc
3. /bu:m/: bùng nổ
4. /kəm'pɑ:tmənt/: toa xe
5. /klæŋɪŋ/: tiếng leng keng
6. /kəʊ'ɒpərətɪv/: hợp tác
7. /'elɪveɪtɪd 'wɔ:kweɪ/: lối đi dành cho người đi bộ
8. /ek'spɔ:tə(r)/: nước xuất khẩu, người xuất khẩu
9. /ɪk'stendɪd 'fæməli/: gia đình nhiều thế hệ cùng sống chung
10. /'flaɪəʊvə(r)/: cầu vượt (cho xe máy, ô tô)
11. /'mænjuəl/: làm (gì đó) bằng tay
12. /'mʌʃrʊm/: mọc lên như nấm
13. /'nəʊtɪsəbl/: gây chú ý, đáng chú ý

14. /'nju:kliə(r) 'fæməli/: gia đình hạt nhân
15. /'fəʊtəʊ ,eksi'biʃn/: triển lãm ảnh
16. /pə'destriən/: người đi bộ
17. /ru:f/: mái nhà
18. /'rʌbə(r)/: cao su
19. /'sændlɪz/: dép
20. /θætʃt haʊs/: nhà tranh mái lá
21. /taɪld/: lợp ngói, bằng ngói
22. /træm/: xe điện, tàu điện
23. /trentʃ/: hào giao thông
24. /'tʌnl/: đường hầm, cống ngầm
25. /'ʌndəpɑ:s/: đường hầm cho người đi bộ qua đường